

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2020/DS - PT.

Ngày 12 – 8 -2020

V/v: “ Tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thọ.

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền;

Ông Hà Văn Nâu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn thị Yến Ngọc -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/6/2020, ngày 11/8/2020, ngày 12/8/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2020/TLPT – DS ngày 25/02/2020 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/DS –ST ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2020/QĐ-PT ngày 04/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2020/QĐ-PT ngày 27/5/2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15/2020/QĐ - PT ngày 26/6/2020, Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 179/2020/TB- TA ngày 21/7/2020 giữa các đương sự:

- Các đồng Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1947 (vắng mặt);

Địa chỉ: Phòng 306, B20, khu tập thể K, quận Đ, thành phố Hà Nội.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1948 (có mặt);

Địa chỉ: Phòng 404, A5, khu tập thể xây dựng T, ngõ 20, phố N, phường, quận H, thành phố Hà Nội.

3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1952 (có mặt);

Địa chỉ: Khu 7, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

4. Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1964 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố 10, thị trấn C, huyện C L, tỉnh Lạng Sơn.

5. Bà Nguyễn Thu H, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 49, đường Nguyễn Văn C, phường N, quận L, thành phố Hà Nội.

6. Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 95, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Thị Ánh T, bà Nguyễn Thu H là bà Nguyễn Thị N).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N: Luật sư Hoàng Thị Bích L thuộc văn phòng luật sư H, đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955 (có mặt).

Nơi đăng ký HKTT: Số nhà 93, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: Lô 8, khu kè hồ Đ, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T là luật sư Giáp Tuấn T thuộc văn phòng luật sư Phạm Xuân A, đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Đỗ Hồng T, sinh năm 1949 (chồng bà Nguyễn Thị T, vắng mặt);

Nơi đăng ký HKTT: Số nhà 93, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: Lô 8, khu kè hồ Đ, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Hồng T là bà Nguyễn Thị T.

2. Ủy ban nhân dân thành phố B do ông Nguyễn Thanh T - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B đại diện theo ủy quyền (vắng mặt);

3. Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1964 (vắng mặt);

4. Bà Tiêu Thị Đ, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 62, đường H, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang, do ông Ông Nguyễn Quang T - Giám đốc chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bắc Giang đại diện theo ủy quyền (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/6/2010, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/5/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/9/2019 và các lời khai tại tòa án cũng như tại phiên tòa sơ

thảm nguyên đơn là các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thu H và Nguyễn Thị Ánh T do bà Nguyễn Thị N đại diện theo ủy quyền trình bày: Bố đẻ của các bà là cụ Nguyễn Văn D, sinh năm 1914 (chết ngày 14/3/1998) và mẹ đẻ là cụ Phạm Thị H, sinh năm 1917 (chết ngày 24/11/2000). Bố mẹ bà sinh được 05 người con gồm: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1942, bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1947; bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1948; bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955. (Ông Nguyễn Ngọc T chết ngày 24/11/1997, ông Nguyễn Ngọc T có 03 người con là Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1965; Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1970 và Nguyễn Thu H, sinh năm 1973), Khi còn sống cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H có tài sản là 01 ngôi nhà cấp III trên thửa đất số 06, lô số 8 (nay là thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16) được UBND thị xã B, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND thành phố B, tỉnh Bắc Giang) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/1993 mang tên cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H. Hiện nay nhà đất này có địa chỉ tại số 93, đường Lý Thái Tổ, phường Trần P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Trước khi chết, cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H có lập 01 bản di chúc ngày 22 tháng 11 năm Ất Hợi (tức là ngày 12/11/1996) với nội dung nhà đất của cụ Nguyễn Văn D, cụ Phạm Thị H được chia làm 06 phần cho mỗi người là bố, mẹ và các con là bà M, bà N, bà P, bà T mỗi người được hưởng một phần. Khi bố mẹ qua đời thì phần của mẹ (cụ Phạm Thị H) cho con gái Nguyễn Thị P được hưởng. Phần của bố (cụ Nguyễn Văn D) được chia làm 03 phần nhỏ. Hai phần nhỏ của bố thì cho bà Nguyễn Thị T còn 01 phần nhỏ của thì cho anh cả Nguyễn Ngọc T để lo hậu sự cho bố mẹ. Bản di chúc do cụ Nguyễn Văn D viết, cụ Nguyễn Văn D, cụ Phạm Thị H cùng ký. Ngày 20/5/1996 cụ Nguyễn Văn D bổ sung di chúc với nội dung: Bố, mẹ khi một người đi trước về với tiên tổ, người còn lại được toàn quyền quyết định mọi việc ngôi nhà, đó đúng là ý kiến chung của bố mẹ khi còn sống.

Bản di chúc có xác nhận của UBND phường Trần P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang vào ngày 21/5/1996.

Do ông Nguyễn Ngọc T chết trước cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H nên ngày 10/01/1998 gia đình cụ Nguyễn Văn D họp mặt gồm có: Cụ Nguyễn Văn D, cụ Phạm Thị H, chú ruột là Nguyễn Văn T, anh họ là Nguyễn Xuân L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T. Tại cuộc họp gia đình cụ Nguyễn Văn D, cụ Phạm Thị H đã lập bản “Phụ chương di chúc” có nội dung: Ông Nguyễn Ngọc T lâm bệnh qua đời ngày 24/11/1997, gia đình họp bàn đi đến quyết định: 1/3 của xuất chia cho ông Nguyễn Ngọc T lo công việc hậu thế cho bố mẹ chuyển sang cho bốn chị em gái sử dụng vào việc trên. Bản phụ chương di chúc do bà Nguyễn Thị M viết, có chữ ký của ông

Nguyễn Xuân L, cụ Nguyễn Văn D, cụ Phạm Thị H và chữ ký của các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T nộp tài liệu là Biên bản họp gia đình ngày 21/3/2000. Các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P khẳng định trên thực tế gia đình các bà không tổ chức cuộc họp ngày 21/03/2000 bởi lẽ thời điểm đó cụ Nguyễn Văn D đã chết, còn cụ Phạm Thị H đang đau ốm, các chị em trong gia đình và chị dâu (vợ ông Nguyễn Ngọc T) thống nhất là sau khi mẹ mất chờ đến khi sang cát cho mẹ xong thì mới bàn bạc thống nhất đến việc phân chia tài sản theo di chúc của bố mẹ để lại.

Mặt khác, thời gian có Biên bản họp gia đình ngày 21/03/2000 cụ Phạm Thị H bị tai biến mạch máu não, bị liệt không còn minh mẫn và không thể tự tay điểm chỉ vào biên bản họp gia đình được. Dấu vân tay trong biên bản họp gia đình ngày 21/03/2000 các bà đều cho rằng là do bà Nguyễn Thị T cầm tay cụ Phạm Thị H để điểm chỉ vào, vì biên bản họp gia đình này hoàn toàn trái ngược với ý nguyện của cụ Phạm Thị H đã được ghi nhận trong di chúc ngày 20/5/1996, hơn nữa việc điểm chỉ diễn ra vào thời điểm cụ Phạm Thị H không còn đủ sức khỏe và tỉnh táo để thể hiện ý chí tự nguyện của mình nên việc điểm chỉ này không có giá trị pháp lý; Biên bản họp gia đình ngày 21/3/2000 có xác nhận của cụm và tổ dân phố là ông Nguyễn Hữu Q, ông Hoàng Văn Đ và có sự làm chứng của ông Nguyễn Xuân L là không đúng sự thật, vì gia đình các bà không tổ chức họp gia đình. Hơn nữa, di chúc cụ Nguyễn Văn D, cụ Phạm Thị H để lại có tên của người anh cả là ông Nguyễn Ngọc T theo đó ông T được hưởng một phần di sản nhưng biên bản cuộc họp gia đình bà Nguyễn Thị T ghi ngày 21/3/2000 không có các con của ông Nguyễn Ngọc T tham gia, không có chữ ký của những người này, bà Nguyễn Thị N đại diện cho các đồng nguyên đơn khẳng định Biên bản họp gia đình ngày 21/3/2000 là giả mạo, không có giá trị pháp lý về cả nội dung và hình thức. Bà Nguyễn Thị T đã dùng biên bản họp gia đình ngày 21/3/2000 không đủ điều kiện về nội dung và hình thức để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị T vào năm 2001 cấp đổi và năm 2005 nhưng bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P cũng như các chị Nguyễn Thị Ánh T, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thu H với tư cách là các đồng thừa kế đều không được biết và không đồng ý. Việc bà Nguyễn Thị T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi ngược lại nội dung của di chúc của cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H đã lập vào ngày 20/5/1996 cũng như nội dung Phụ trương di chúc ngày 10/01/1998. Do đó các đồng nguyên đơn khẳng định ngôi nhà cấp 3 trên thửa đất số 06, lô 08 (nay là thửa đất số 201 tờ bản đồ số 16) đã được UBND thị xã B, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/ 1993 mang tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị H, nay có địa chỉ tại số nhà 93

đường L, phường T, thành phố B là di sản thừa kế của bố mẹ các bà để lại. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị T được cấp năm 2001 cấp mới năm 2005 không có giá trị pháp lý. Bà Nguyễn Thị T không được quyền sử dụng và sở hữu nhà đất trên.

Bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thu H, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thị Ánh T khởi kiện đề nghị Tòa án thành phố B phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn D, cụ Phạm Thị H để lại theo bản di chúc ngày 20 tháng 5 năm 1996 cùng bản phụ trương di chúc ngày 10 tháng 01 năm 1998 theo quy định của pháp luật. Trường hợp di chúc và bản phụ chương không hợp pháp thì đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn D, cụ Phạm Thị H theo pháp luật thành năm phần bằng nhau cho tất cả các đồng thừa kế là Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T và các cháu Nguyễn Thị Ánh T, Nguyễn Ngọc H và Nguyễn Thu H đồng thời đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế bằng tiền;

Yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00726/QĐ số 78/QSĐĐ /348/QĐ – CT ngày 28/3/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, diện tích 64,7m², tên người sử dụng đất là hộ ông (bà) Nguyễn Thị T; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02019/QĐ số 78/QĐ – UB ngày 23/8/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố B thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, diện tích 64,7m², tên người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1955, ông Đỗ Hồng T, sinh năm: 1949;

Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 517809, số vào sổ: CS 01046/Q06-T185 ngày 07/9/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, nay là thửa đất số 239, tờ bản đồ số 16 diện tích 64,7m² cấp cho ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ. Yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B tuyên bố Hợp đồng thừa kế nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/3/2000 vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

Ngày 14/01/2020 bà Nguyễn Thị N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với nội dung yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 517809, số vào sổ: CS 01046/Q06-T185 ngày 07/9/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, nay là thửa đất số 239, tờ bản đồ số 16 diện tích 64,7m² cấp cho ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ. Ngoài ra các đồng nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Chứng cứ các đồng nguyên đơn đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là bản gốc “Tờ di chúc của gia đình” ngày 20/5/1996; bản gốc “Phụ chương di chúc” ngày 10/01/1998 (bút lục 481,483).

** Theo nội dung biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Thọ trình bày:* Bà Nguyễn Thị T thừa nhận việc bà Nguyễn Thị N trình bày về hàng thừa kế là đúng. Cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H không có con riêng nào khác. Năm 1996 cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H có viết di chúc để lại cho bốn chị em bà gồm Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị T đối với nhà đất ở số 93 đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Ngoài bản di chúc này còn có bản phụ chương di chúc ngày 10/01/1998 được lập sau khi anh trai bà là ông Nguyễn Ngọc T chết. Đến ngày giỗ cụ Nguyễn Văn D vào năm thứ hai thì các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P về và đã thống nhất để chuyển quyền sở hữu đất từ cụ Phạm Thị H sang tên bà Nguyễn Thị T. Việc này được lập thành văn bản là “Biên bản họp gia đình” ngày 21/3/2000, bà Nguyễn Thị N là người trực tiếp lăn tay của cụ Phạm Thị H vào biên bản họp gia đình ngày 21/3/2000, đồng thời các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P đã cùng ký vào biên bản họp gia đình ngày 21/3/2000 dương lịch tức là ngày 15/2/2000 âm lịch. Sau khi có biên bản họp gia đình bà đã mang biên bản đến xin ký xác nhận của những người có tên sau: Ông Nguyễn Xuân L là trưởng họ; ông Vũ Trọng T là người hàng xóm liền kề; ông Hoàng Văn Đ tổ trưởng khu phố; ông Nguyễn Hữu Q là cụm trưởng. Sau khi xin được chữ ký của những người trên thì bà đem bộ toàn bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân phường P nộp để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001. Đến năm 2003 bà làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do đất bị thiếu hụt so với bìa vàng đã cấp trước đây. Do vậy bà đã đề nghị Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B xem xét để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2005 bà được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị T và không có tranh chấp gì. Năm 2016 vợ chồng bà đã chuyển nhượng toàn bộ tài sản là nhà và đất cho ông Nguyễn Thanh T1 và bà Tiêu Thị Đ. Nay các đồng nguyên khởi kiện phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại theo di chúc ngày 20 tháng 5 năm 1996 cùng phụ chương di chúc ngày 10 tháng 01 năm 1998 theo quy định của pháp luật. Trường hợp di chúc và bản phụ chương không hợp pháp, đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H theo pháp luật thành năm phần bằng nhau cho tất cả các đồng thừa kế là Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T và các cháu Nguyễn Thị Ánh T,

Nguyễn Ngọc H và Nguyễn Thu H bằng tiền bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn.

Chứng cứ bà Nguyễn Thị T đưa ra để phản đối yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn là bản sao Biên bản họp gia đình ngày 21/3/2000, Bản sao hợp đồng thừa kế nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/3/2000 (bút lục 399,400,401,402).

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Hồng T trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Nhất trí với ý kiến của bà Thọ và không có ý kiến bổ sung gì khác.*

** Tại đơn đề nghị ngày 20/11/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh T1 và bà Tiêu Thị Đ trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Năm 2016 vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của vợ chồng bà Nguyễn Thị T giá là 3.770.000.000 đồng. Hai bên đã thanh toán tiền cho nhau đầy đủ, đến nay ông bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 517089, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS01046/Q06-T185 ngày 07/9/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang, thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, nay là thửa đất số 239, tờ bản đồ số 16 diện tích 64,7m², người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1964, Tiêu Thị Đ, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số nhà 66, đường H, phường L1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Trong quá trình chuyển nhượng cũng như việc được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất không xảy ra tranh chấp gì với ai, hiện gia đình ông bà vẫn đang quản lý, sử dụng khối tài sản này. Nay ông bà không chấp nhận việc khởi kiện chia thừa kế của đồng nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị N. Ông bà đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giữa vợ chồng ông và vợ chồng bà Nguyễn Thị T là có hiệu lực pháp luật, ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác. Vì điều kiện công việc của ông bà bận xin vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như vắng mặt tại các phiên tòa.*

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố B. Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thanh T- Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Toàn bộ tài liệu liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T đã được sao gửi cho Tòa án, về trình tự thủ tục UBND thị xã B nay là (UBND thành phố B, tỉnh Bắc Giang) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T là đúng quy định của*

pháp luật, vì lý do công việc ông Nguyễn Thanh Txin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang Thành - Giám đốc chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B: Có quan điểm liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 517809, số vào sổ cấp GCN: CS 01046 cấp ngày 07/9/2016 cho ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ như sau: Ngày 15/6/2016, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND thành phố B tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mang tên Tiêu Thị Đ, ngày hẹn trả kết quả là: 12/7/2016 (bên chuyển nhượng là ông Đỗ Hồng T, bà Nguyễn Thị T; bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ), chuyển đến chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố để giải quyết thủ tục đăng ký, hồ sơ gồm:*

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành AD 042040, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 02019/QĐ số 78/QĐ-UBND do UBND thành phố B cấp ngày 23/8/2005 mang tên bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Hồng T, cấp tại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, diện tích 64,7m² đất ở tại đô thị, địa chỉ thửa đất: Cụm Á Lữ, phường Trần P, thành phố B.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có số công chứng: 659/2016, Quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD được Văn phòng Công chứng Minh Khai công chứng ngày 15/6/2016.

Trước khi bà Tiêu Thị Đ nộp hồ sơ đăng ký, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố nhận được đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị N (là đại diện đứng đơn) do UBND thành phố B chuyển đến, nội dung đơn: Đề nghị không giải quyết thủ tục chuyển nhượng, tặng cho thửa đất trên do có tranh chấp; Bà Nguyễn Thị T nhiều lần liên hệ với UBND phường P và các cơ quan có liên quan đề nghị giải quyết việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất trên của gia đình bà do việc tranh chấp đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết, bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Ngày 01/12/2015 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã giải quyết vụ án dân sự phúc thẩm “tranh chấp chia thừa kế” số 78/2015/DS-PT và xử: “Bác yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, chị Nguyễn Ngọc H và Nguyễn Thị Thu Hằng (đều do chị Tuyết đại diện theo ủy quyền) đối với 64,7m² đất và 01 nhà cấp 4 diện tích 56,76m² tại GCNQSD đất số AD 042040 ngày 23/8/2005 của UBND thành phố B đã cấp cho bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Hồng T.”

Theo quy định tại khoản 6 Điều 279 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011; khoản 6 Điều 313 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì “Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án”.

Theo quy định tại Điều 19 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011; khoản 1 Điều 19 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 “Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.”

Ngày 16/6/2016, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai đã có biên bản làm việc để giải thích và hướng dẫn bà Nguyễn Thị N liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết đề nghị của mình.

Trước và trong thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký của bà Tiêu Thị Đ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không nhận được quyết định kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án có hiệu lực pháp luật nêu trên; Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà, đất nêu trên; Căn cứ Công văn số 509/STP-BTTP ngày 14/6/2016 của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang V/v hướng dẫn nghiệp vụ công chứng thì đơn đề nghị “không xác nhận giao dịch tài sản đang tranh chấp, chưa đủ điều kiện chuyển nhượng” và các tài liệu gửi kèm theo của bà Nguyễn Thị N là không có căn cứ để xác định quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà đất nêu trên là tài sản đang có tranh chấp. Do đó, bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Hồng Thái có đủ điều kiện thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013.

Ngày 25/7/2016, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai đã có Phiếu chuyển thông tin địa chính số 2608/1/PC đối với hồ sơ đăng ký nêu trên sang Chi cục Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính của bên chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng, đồng thời chuyển hồ sơ đăng ký nêu trên đến Văn phòng Đăng ký đất đai để xem xét trình Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ. Ngày 07/9/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường ký Giấy chứng nhận số CD 517809, sổ vào sổ cấp GCN: CS 01046 cấp cho ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu định giá lại tài sản là diện tích 64,7m² đất: Kết quả thẩm định, định giá tài sản ngày 13/11/2018 của Hội đồng định giá tiến hành định giá diện tích 64,7m² thuộc thửa số 201, tờ bản đồ số 16, tại địa chỉ số 93 đường Lý Thái Tổ, phường Trần P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cụ thể như sau: Giá đất là 18.000.000đồng/m²; Giá trị thửa đất là 64,7m² x 18.000.000 đồng = 1.164.600.000 đồng. Căn cứ vào ý kiến của cán bộ địa chính

phường P và tổ dân phố nơi có tài sản Hội đồng định giá xác định giá chuyển nhượng thực tế của thửa đất tại thời điểm định giá tại địa phương có giá là 75.000.000 đồng/m². Vậy giá trị thửa đất theo giá thị trường là 64,7m² x 75.000.000 đồng = 4.852.500.000 đồng. Sau khi có kết quả định giá tài sản, Tòa án đã thông báo kết quả định giá tài sản cho các đương sự được biết, không đương sự nào có ý kiến gì về kết quả định giá.

Với nội dung vụ án như trên, Bản án số 01/2020/DS-ST ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã Quyết định:

* Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 34; Điều 147; Điều 157; Điều 161; Điều 228; Khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ: Điều 128; Điều 410; Điều 652; Điều 653; 655; 667; 668; 675; 676; 677 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 401; Điều 500; 501; 502; 503 Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn do bà Nguyễn Thị N là đại diện theo ủy quyền về việc đề nghị tuyên bố Hợp đồng thừa kế nhà và chuyển nhượng QSDĐ ngày 25/3/2000 vô hiệu; yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H để lại là thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, diện tích 64,7m², tên người sử dụng đất là hộ ông (bà) Nguyễn Thị T, sinh năm 1955 và ngôi nhà cấp 4 loại III, diện tích 56,76 m² trên đất. Địa chỉ: số 93, đường L, Cụm AL, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Xác định thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, diện tích 64,7m² và ngôi nhà cấp 4 loại III, diện tích 56,76 m² trên đất. Địa chỉ: số 93, đường L, Cụm AL, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang có giá trị 4.926.288.000 đồng là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H để lại.

- Xác định phần tài sản phát triển thêm: nhà vệ sinh, bếp đồ trần bán mái proximãng, nhà lợp proximãng, mái hiên và cửa sắt tổng giá trị: 71.270.000 đồng thuộc quyền sở hữu của bà T và ông T.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho các đồng thừa kế số tiền như sau:

- + Bà Nguyễn Thị M số tiền 735.000.000 đồng;
- + Bà Nguyễn Thị N số tiền 735.000.000 đồng;
- + Bà Nguyễn Thị P số tiền 1.470.000.000 đồng;
- + Chị Nguyễn Thu Hằng số tiền: 65.333.333 đồng;

- + Chị Nguyễn Ngọc Hà số tiền 65.333.333 đồng;
- + Chị Nguyễn Thị Ánh T số tiền 65.333.333 đồng;
- + Phần còn lại bà T được hưởng là: 1.790.288.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của các đồng nguyên đơn về việc đề nghị tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/6/2016 giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ vô hiệu.

3. Đình chỉ yêu cầu của các đồng nguyên đơn do bà Nguyễn Thị N là đại diện theo ủy quyền về việc đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 517809, số vào sổ: CS 01046/Q06-T185 ngày 07/9/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, nay là thửa đất số 239, tờ bản đồ số 16 diện tích 64,7m², cấp cho ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ.

4. Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 13/6/2016 giữa bà Nguyễn Thị T ông Đỗ Hồng T với ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, nay là thửa đất số 239, tờ bản đồ số 16 diện tích 64,7m² là có hiệu lực pháp luật.

- Giao cho ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ ngôi nhà cấp 4 loại III, diện tích 56,76 m² và thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, diện tích 64,7m². Địa chỉ: số 93, đường L, Cụm AL, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Bà Nguyễn Thị N nhận chịu 1.400.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng bà N đã nộp tạm ứng trước. Xác nhận bà N đã nộp đủ số tiền 1.400.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá.

Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án.

- Hoàn trả bà Nguyễn Thị N số tiền 18.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 001308 ngày 28/04/2010 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

- Hoàn trả ông Nguyễn Thanh T1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai số AA/2012/06455 ngày 21/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

- Bà Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thu H, Nguyễn Thị Ánh T mỗi người phải chịu 3.266.666 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên các nội dung có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/01/2020, bà Nguyễn Thị T nộp đơn kháng cáo.

Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các đương sự không ai giao nộp thêm tài liệu chứng cứ mới;

Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã thu thập bổ sung các tài liệu đang lưu giữ tại Ủy ban nhân dân (UBND) phường Trần P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang để xem xét chứng cứ tại phiên tòa phúc thẩm gồm các tài liệu sau: Bản gốc Biên bản họp gia đình ngày 21/3/2000; bản gốc Hợp đồng thừa kế nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/3/2000; bản gốc Tờ tự khai ngày 25/3/2000 do bà Nguyễn Thị T kê khai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị N đại diện cho các đồng nguyên đơn không thay đổi, bổ sung rút yêu cầu khởi kiện, bà Nguyễn Thị T không thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị T thống nhất trình bày: Bản di chúc của cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H lập ngày 02/11/1995 bổ sung ngày 20/5/1996 là di chúc hợp pháp, có hiệu lực pháp luật. Thực hiện phần bổ sung di chúc ngày 25/3/2000 cụ Phạm Thị H đã lập Hợp đồng thừa kế nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bản chất là tặng cho nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại số 93 L, phường P, thành phố B cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, hợp đồng được Ủy ban nhân dân phường P xác nhận ngày 19/5/2000, bà Nguyễn Thị T đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất tại số 93 L, phường P, thành phố B, ngày 23/8/2005 bà được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định của Luật đất đai năm 2003. Như vậy phía nguyên đơn xác định quyền sử dụng đất tại số 93 L, phường P, thành phố B là di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H để lại và yêu cầu chia là không có căn cứ vì khi cụ Phạm Thị H còn sống đã tặng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Hồng T nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất nên di sản không còn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị N đều thống nhất tình bày: Biên bản họp gia đình do bà Nguyễn Thị T cung cấp không rõ ràng, không có căn cứ xác định dấu điểm chỉ là của cụ Phạm Thị H; Hợp đồng thừa kế nhà ở và quyền sử dụng đất ngày 25/3/2000 không rõ ràng về dấu vân tay, không ghi dấu vân tay của ai, điểm chỉ bằng ngón nào, hình thức, nội dung hợp đồng không đúng quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 về tặng cho bất động sản; Hợp đồng chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì cụ Phạm Thị H đã chết nên tài sản của cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H trở thành di sản thừa kế. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

-Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70,71,72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Không chấp kháng cáo của Nguyễn Thị T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Thanh T đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố B, ông Nguyễn Quang T là người đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang, ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ vắng mặt nhưng không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Về nguồn gốc thửa đất, tài sản trên đất các đương sự đều thống nhất về di sản cụ Nguyễn Văn D, cụ Phạm Thị H để lại gồm nhà cấp 4 loại III diện tích 56,76m² và

diện tích đất 64,7m² thuộc thửa số 201, tờ bản đồ số 16, tại địa chỉ số 93 đường Lý Thái Tổ, phường Trần P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang mang tên cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H. Nhà đất đã được định giá tổng cộng 4.926.288.000đ (Bốn tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu hai trăm tám mươi tám nghìn đồng; trong đó đất trị giá 4.852.500.000 đồng, nhà trị giá 73.788.000 đồng). Trước khi chết ngày 22/11/1995 cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H lập bản di chúc có tiêu đề: "Tờ di chúc của gia đình". Tại di chúc này hai cụ đã thể hiện ý trí của mình về việc phân chia tài sản của các cụ như sau: Vợ chồng có tài sản là nhà đất, khi vợ chồng qua đời thì mới được bán, tiền vàng được bao nhiêu chia làm 06 phần gồm: Cụ Nguyễn Văn D, cụ Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T; phần của cụ Phạm Thị H cho bà Nguyễn Thị P; phần của cụ Nguyễn Văn D chia thành ba phần, cho bà Nguyễn Thị T hai phần, một phần giao cho anh Nguyễn Ngọc T để sau này có trách nhiệm lo lắng cho bố mẹ khi qua đời. Phần sau của di chúc được bổ sung ngày 20/5/1996 có nội dung "Bố và mẹ khi một người đi trước về với tiên tổ, người còn lại được toàn quyền quyết định mọi việc tài sản ngôi nhà. Đây là ý kiến chung của bố mẹ khi còn sống". Di chúc có xác nhận của UBND phường P vào ngày 21/5/1996.

Ngày 10/01/1998 gia đình cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H cùng bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T lập Phụ chương di chúc với nội dung: Một phần ba xuất thừa kế của cụ Nguyễn Văn D chia cho ông Nguyễn Ngọc T để lo công việc hậu sự cho bố mẹ, nay chuyển sang cho bốn chị em Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T sử dụng vào việc trên. Phụ chương di chúc này do bà Nguyễn Thị M viết, mặt sau có chữ ký của cụ Nguyễn Văn D, cụ Phạm Thị Huệ, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T, ngoài ra còn có chữ ký của ông Nguyễn Xuân L. Phụ chương di chúc ngày 10/01/1998 không có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đều được các bên thừa nhận.

Bà Nguyễn Thị T phản đối yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn, chứng cứ bà Nguyễn Thị T đưa ra để chứng minh cho sự phản đối của mình là Biên bản họp gia đình ngày 21/3/2000, Hợp đồng thừa kế nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/3/2000. Bà Nguyễn Thị T thừa nhận chữ viết trong biên bản họp gia đình ngày 21/3/2000 và chữ viết tay tại các mục được thiết kế sẵn theo mẫu của Hợp đồng thừa kế nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/3/2000 do bà trực tiếp viết, phần xác nhận của hai tài liệu trên là do người có thẩm quyền xác nhận.

[2.1] Hội đồng xét xử thấy: Nội dung biên bản họp gia đình ngày 21/3/2000 không có sự đồng nhất, không nhất quán về trình tự viết văn bản theo thứ tự các trang, không xác định được thứ tự các trang từ trang đầu đến trang cuối.

Tại trang 2 có nội dung viết thêm sau khi đã có chữ ký của các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P ở trang ba, phần viết thêm chỉ có chữ ký của bà Thọ và một dấu vân tay không rõ ràng bên dưới chữ “mẹ ký”, không có chữ ký của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P.

Trang 3 có chữ ký của các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P nhưng nội dung phía trên không thể hiện mối liên quan giữa nội dung bà Nguyễn Thị T viết ở trang 1 và chữ ký của các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P ở trang ba.

- Cuộc họp gia đình ngày 21/3/2000 không có vợ và các con ông Nguyễn Ngọc T tham gia và ký vào biên bản.

- Ông Hoàng Văn Đ tổ trưởng tổ dân phố không có tên ghi trong biên bản cuộc họp gia đình mà đến ngày 16/5/2000 ông Hoàng Văn Đ mới xác nhận biên bản họp gia đình với nội dung: “Lời trình bày trong đơn là đúng thực tế, vậy đề đạt trên xét duyệt cho đương sự là bà Nguyễn Thị T” trong khi toàn bộ nội dung biên bản họp gia đình ngày 21/03/2000 không có nội dung ghi đề nghị cơ quan có thẩm quyền nào xét duyệt yêu cầu của của bà Nguyễn Thị T về vấn đề gì. Ông Nguyễn Hữu Q là cụm trưởng AL xác nhận chữ ký của ông Hoàng Văn Đ vào ngày 22/3/2000 là mâu thuẫn, không đúng thứ tự trước, sau về thời gian xác nhận, vì ngày 16/5/2000 ông Hoàng Văn Đ mới ký xác nhận nhưng ông Nguyễn Hữu Q đã xác nhận chữ ký của ông Hoàng Văn Đ từ ngày 22/3/2000; Ủy ban nhân dân phường P xác nhận ngày 19/5/2000 chỉ xác nhận chữ ký của ông Nguyễn Hữu Q là đúng mà không xác nhận nội dung thỏa thuận của các đương sự. Bà Nguyễn Thị T thừa nhận sau khi họp gia đình ngày 21/3/2000 bà mới đi xin xác nhận; dấu vân tay của cụ Phạm Thị H là do bà Nguyễn Thị N cầm tay cụ Phạm Thị H điểm chỉ. Mặt khác tại trang 3 của biên bản họp gia đình có ghi nội dung: “Biên bản này đã lấy ý kiến chung của toàn thể gia đình thống nhất cho sang chuyển quyền đứng tên bà Nguyễn Thị T”. Như vậy không có căn cứ để xác định cụ Phạm Thị H và các đồng thừa kế khác đồng ý cho bà Nguyễn Thị T được toàn quyền của chủ sử dụng đất.

[2.2] Xét hợp đồng thừa kế nhà và chuyển nhượng QSDĐ ngày 25/3/2000 (sau đây gọi là Hợp đồng). Bà Nguyễn Thị T khẳng định, hợp đồng là thể hiện ý trí của cụ Phạm Thị H thực hiện phần bổ sung di chúc ngày 25/3/2000 của cụ Nguyễn Văn D với nội dung: “Bố và mẹ khi một người đi trước về với tiên tổ, người còn lại được toàn quyền quyết định mọi việc tài sản ngôi nhà đó đúng là ý kiến chung của bố mẹ

khi còn sống”. Như vậy cụ Phạm Thị H đã lập Hợp đồng thừa kế nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bản chất là tặng cho bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Hồng T nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại số 93 L, phường P, thành phố B.

Hội đồng xét xử thấy: Nội dung hợp đồng mâu thuẫn, trong cùng một văn bản ghi quyền, nghĩa vụ của ba quan hệ pháp luật khác nhau là quan hệ thừa kế tài sản, quan hệ hợp đồng tặng cho bất động sản, quan hệ hợp đồng về chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ thể như sau: Tại phần I chủ thể trong hợp đồng ghi đại diện bên cho thừa kế (gọi tắt là bên A) là cụ Phạm Thị H. Đại diện bên được thừa kế (gọi tắt là bên B): Bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Hồng T. Tại phần II nội dung của hợp đồng mục 1 ghi: Bên A đồng ý nhất trí cho bên B nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở loại nhà cấp 3, diện tích sử dụng 62,44m².

Tại phần III nghĩa vụ của các bên:

1. Nghĩa vụ của bên cho thừa kế và chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên B.

2. Nghĩa vụ của bên nhận nhà và quyền sử dụng đất: Nhận quyền thừa kế bên A.

Phần ký kết của các bên có chữ ký của ông Đỗ Hồng T và bà Nguyễn Thị T ở mục đại diện bên được thừa kế; ở mục đại diện bên chuyển thừa kế có dấu điểm chỉ mờ, không rõ là vân tay và cũng không ghi rõ đó là dấu vân tay của ai, điểm chỉ bằng ngón nào, tay trái hay tay phải. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không cung cấp được tàng thư căn cước của cụ Phạm Thị Huệ và cũng không yêu cầu giám định dấu vân tay trên Hợp đồng do đó không xác định được dấu vân tay trên hợp đồng có phải là dấu vân tay của cụ Phạm Thị H hay không.

Ông Nguyễn Hữu Q cụm trưởng, xác nhận là dấu vân tay của cụ Phạm Thị H ngày 27/3/2000 tức là sau hai ngày kể từ ngày lập hợp đồng nên không có cơ sở để xác định được ông Nguyễn Hữu Q có trực tiếp chứng kiến cụ Phạm Thị H điểm chỉ hay không, bà Nguyễn Thị T khai ông Nguyễn Hữu Q là người trực tiếp giúp cụ Phạm Thị H điểm chỉ là không có căn cứ.

Hợp đồng không có chữ ký của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P và các con ông Nguyễn Ngọc T là chị Nguyễn Thu H, chị Nguyễn Ngọc H, chị Nguyễn Thị Ánh T.

Phần xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường xác nhận chữ ký của ông Nguyễn Hữu Q. Chủ bán, chủ mua là ông Nguyễn Văn D + Phạm Thị H và Nguyễn Thị T + Đỗ Hồng T là không phù hợp với thực tế vì cụ Nguyễn Văn D đã chết từ năm 1998 nên đến ngày 25/3/2000 cụ Nguyễn Văn D không thể là chủ bán trong hợp đồng ngày 25/3/2000 được. Bà Nguyễn Thị T khai cụ Phạm Thị H đã tặng cho vợ chồng bà nhà, đất thông qua Hợp đồng thừa kế nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/3/2000 là không

có căn cứ, không thể chấp nhận được. Bản án sơ thẩm xác định Hợp đồng thừa kế nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/3/2000 vô hiệu, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, xác định thừa đất số 201, tờ bản đồ số 16, diện tích 64,7 m², ngôi nhà cấp 4 loại 3 diện tích 56,76 m² tại số nhà 93 đường L, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn D, cụ Phạm Thị H và phân chia theo di chúc ngày 20/5/1996 là đúng quy định tại Điều 649 Bộ luật dân sự năm 1995 và Điều 646 Bộ luật dân sự năm 2005. Di sản của cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H được chia như sau: Tổng giá trị di sản cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H để lại là 4.926.288.000 đồng được chia làm 06 phần bằng nhau theo di chúc. Nhưng trước khi chia, bản án sơ thẩm đã xem xét đến công sức duy tu, tôn tạo của bà Nguyễn Thị T. Vì bà Nguyễn Thị T có thời gian chung sống cùng hai cụ và có công duy trì, tôn tạo khối di sản trên từ khi hai cụ chết. Do đó bản án sơ thẩm đã trích chia cho bà Nguyễn Thị T một khoản tiền công sức duy tu, tôn tạo di sản thừa kế là 516.288.000đ (Năm trăm mười sáu triệu hai trăm tám mươi tám nghìn đồng). Giá trị di sản thừa kế còn lại là 4.410.000.000đ (Bốn tỷ bốn trăm mười triệu đồng) được chia 06 phần bằng nhau theo di chúc. Mỗi kỷ phần là 735.000.000đ (Bảy trăm ba mươi lăm triệu đồng) (gồm cụ Nguyễn Văn D, cụ Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T). Phần của cụ Phạm Thị H cho bà Nguyễn Thị P được hưởng, phần của cụ Nguyễn Văn D trích 2/3 kỷ phần chuyển cho bà Nguyễn Thị T được hưởng là 735.000.000 đồng x 2/3 bằng 490.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 1995 (là văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm mở thừa kế). Do quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 về thừa kế theo di chúc, quyền của người lập di chúc, thừa kế thế vị phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 nên bản án sơ thẩm áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để chia thừa kế cho các đương sự là phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 45/2005/NQ-QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005.

[3] Kỷ phần của ông Nguyễn Ngọc T được định đoạt trong di chúc là 1/3 kỷ phần của cụ Nguyễn Văn D là 735.000.000 đồng x 1/3 = 245.000.000 đồng.

Do Phụ chương di chúc ngày 10/01/1998 bà Nguyễn Thị M viết và chỉ có một người làm chứng là ông Nguyễn Xuân L ký xác nhận nên không đúng quy định tại Điều 659 Bộ luật dân sự năm 1995 về di chúc bằng văn bản có người làm chứng nên không có hiệu lực. Kỷ phần của ông Nguyễn Ngọc T được nhận do cụ Nguyễn Văn D cho ghi tại tờ di chúc của gia đình ngày 20/5/1996 được chia cho bà Nguyễn Ngọc H, chị Nguyễn Thu H, chị Nguyễn Thị Ánh T là những người thừa kế của ông Nguyễn Ngọc T theo quy định tại Điều 680 Bộ luật dân sự năm 1995 nhưng bản án sơ thẩm lại chia phần kỷ phần ông Nguyễn Ngọc T được hưởng theo quy định của

pháp luật làm 05 phần để cho bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Ngọc T. Bà Nguyễn Ngọc H, chị Nguyễn Thu H, chị Nguyễn Thị Ánh T chỉ được hưởng 1/5 giá trị kỷ phần của ông Nguyễn Ngọc T. Tuy nhiên nội dung này các đương sự không có ai kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Bà Nguyễn Thị T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T.

- Về án phí: Bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 34; Điều 147; Điều 157; Điều 161; Điều 228; Khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ: Điều 128; Điều 410; Điều 652; Điều 653; 655; 667; 668; 675; 676; 677 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 401; Điều 500; 501; 502; 503 Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn do bà Nguyễn Thị N là đại diện theo ủy quyền về việc đề nghị tuyên bố Hợp đồng thừa kế nhà và chuyển nhượng QSDĐ ngày 25/3/2000 vô hiệu; yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H để lại là thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, diện tích 64,7m², tên người sử dụng đất là hộ ông (bà) Nguyễn Thị T, sinh năm 1955 và ngôi nhà cấp 4 loại III, diện tích 56,76 m² trên đất. Địa chỉ: số 93, đường L, Cụm AL, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Xác định thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, diện tích 64,7m² và ngôi nhà cấp 4 loại III, diện tích 56,76 m² trên đất. Địa chỉ: số 93, đường L, Cụm AL, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang có giá trị 4.926.288.000 đồng là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn D và cụ Phạm Thị H để lại.

- Xác định phần tài sản phát triển thêm: nhà vệ sinh, bếp đồ trần bán mái proximãng, nhà lợp proximãng, mái hiên và cửa sắt tổng giá trị: 71.270.000 đồng thuộc quyền sở hữu của bà T và ông T

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho các đồng thừa kế số tiền như sau:

- + Bà Nguyễn Thị M số tiền 735.000.000đ (Bảy trăm ba mươi lăm triệu đồng);
- + Bà Nguyễn Thị N số tiền 735.000.000đ (Bảy trăm ba mươi lăm triệu đồng);
- + Bà Nguyễn Thị P số tiền 1.470.000.000đ (Một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng);
- + Chị Nguyễn Thu H số tiền: 65.333.333đ (Sáu mươi lăm triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng);
- + Chị Nguyễn Ngọc H số tiền 65.333.333đ (Sáu mươi lăm triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng);
- + Chị Nguyễn Thị Ánh T số tiền 65.333.333đ (Sáu mươi lăm triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng);
- + Phần còn lại bà Nguyễn Thị T được hưởng là: 1.790.288.000đ (Một tỷ bảy trăm chín mươi triệu hai trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của các đồng nguyên đơn về việc đề nghị tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/6/2016 giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ vô hiệu.

3. Đình chỉ yêu cầu của các đồng nguyên đơn do bà Nguyễn Thị N là đại diện theo ủy quyền về việc đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 517809, số vào sổ: CS 01046/Q06-T185 ngày 07/9/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, nay là thửa đất số 239, tờ bản đồ số 16 diện tích 64,7m², cấp cho ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ.

4. Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 13/6/2016 giữa bà Nguyễn Thị T ông Đỗ Hồng T với ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, nay là thửa đất số 239, tờ bản đồ số 16 diện tích 64,7m² là có hiệu lực pháp luật.

- Giao cho ông Nguyễn Thanh T1, bà Tiêu Thị Đ ngôi nhà cấp 4 loại III, diện tích 56,76 m² và thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, diện tích 64,7m². Địa chỉ: số 93, đường L, AL, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị N nhận chịu 1.400.000 (Một triệu bốn trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng bà Nguyễn Thị N đã nộp tạm ứng trước. Xác nhận bà Nhung đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án.

- Hoàn trả bà Nguyễn Thị N số tiền 18.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 001308 ngày 28/04/2010 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

- Hoàn trả ông Nguyễn Thanh T1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai số AA/2012/06455 ngày 21/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

- Bà Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thu H, Nguyễn Thị Ánh T mỗi người phải chịu 3.266.666 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố B;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thạo